



Số: 06/CBTT-TBĐ

TP. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã soát xét.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24 tháng 03 năm 2021 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Hợp nhất năm 2020
đã soát xét.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc**



Phan Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Thu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61364104/22007243-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

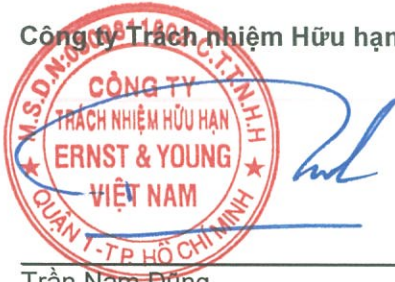
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



A blue ink signature of Nguyễn An Khang is written over a horizontal line.

Nguyễn An Khang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4611-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

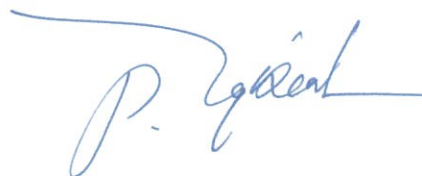
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.136.362.398.484	2.004.392.354.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	248.249.426.869	252.015.137.258
111	1. Tiền		122.878.326.869	182.944.037.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.371.100.000	69.071.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		198.226.626.500	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	154.526.626.500	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	43.700.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.053.810.305.929	1.059.104.225.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	335.718.290.387	388.274.830.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	32.433.994.941	14.628.664.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	696.857.141.654	664.705.827.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(11.199.121.053)	(8.505.096.850)
140	IV. Hàng tồn kho	10	615.346.274.684	679.008.136.551
141	1. Hàng tồn kho		618.551.141.811	679.008.136.551
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.204.867.127)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.729.764.502	14.264.854.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	394.368.702	352.169.253
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.395.851.903	13.912.685.444
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.939.543.897	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.157.589.300.944	1.182.050.431.107
210	I. Khoản phải thu dài hạn		506.775.000	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	506.775.000	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		290.377.366.756	247.120.657.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	248.828.817.972	245.953.239.923
222	Nguyên giá		540.481.044.158	509.650.623.453
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(291.652.226.186)	(263.697.383.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.548.548.784	1.167.418.065
228	Nguyên giá		44.404.143.991	3.112.180.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.855.595.207)	(1.944.762.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		29.031.297.729	56.092.658.888
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	29.031.297.729	56.092.658.888
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		526.741.147.201	535.850.851.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	6.3	526.741.147.201	505.850.851.992
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		310.932.714.258	342.479.487.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	139.662.777.528	143.517.873.598
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.433.473.983	7.895.593.048
269	3. Lợi thế thương mại	4	169.836.462.747	191.066.020.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.293.951.699.428	3.186.442.785.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.948.515.483.227	1.944.027.221.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.542.889.742.955	1.436.048.315.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	380.582.585.013	183.462.361.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	48.872.711.222	11.396.727.350
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.161.682.992	27.608.302.768
314	4. Phải trả người lao động	18	45.388.293.633	41.385.624.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	24.224.900.148	35.991.307.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.994.876.189	3.230.968.680
320	7. Vay ngắn hạn	21	1.003.016.956.443	1.107.476.720.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	21.089.411.973	21.353.668.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.558.325.342	4.142.635.049
330	II. Nợ dài hạn		405.625.740.272	507.978.906.110
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	72.620.064.000	44.697.450.000
338	2. Vay dài hạn	21	333.005.676.272	463.281.456.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.345.436.216.201	1.242.415.563.892
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.345.436.216.201	1.242.415.563.892
411	1. Vốn cổ phần	22.1	488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	555.289.778.483	454.382.798.480
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		404.871.218.825	289.494.663.320
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		150.418.559.658	164.888.135.160
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	98.839.037.252	96.725.364.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.293.951.699.428	3.186.442.785.294



Phạm Đăng Trinh
Người lập kiêm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.831.218.666.185	3.005.777.750.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(281.810.672)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.830.936.855.513	3.005.777.750.463
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.347.866.857.872)	(2.513.318.272.596)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		483.069.997.641	492.459.477.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.060.649.393	32.198.400.353
22	7. Chi phí tài chính	25	(106.866.444.921)	(102.498.681.982)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(103.666.063.360)	(100.134.889.866)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		31.440.039.709	29.460.423.353
25	9. Chi phí bán hàng	26	(103.633.334.258)	(114.022.850.065)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(115.847.645.377)	(116.232.471.081)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.223.262.187	221.364.298.445
31	12. Thu nhập khác		609.186.126	1.023.540.340
32	13. Chi phí khác		(396.345.853)	(391.203.073)
40	14. Lợi nhuận khác		212.840.273	632.337.267
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.436.102.460	221.996.635.712
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(26.589.177.490)	(56.286.636.407)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(6.462.119.065)	7.133.609.796
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		160.384.805.905	172.843.609.101

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		150.418.559.658	164.888.135.160
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.966.246.247	7.955.473.941
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	3.316	3.641
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	3.316	3.641




Phạm Đăng Trinh
Người lập kiêm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		193.436.102.460	221.996.635.712
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		56.507.056.324	52.959.715.417
03	Dự phòng		5.634.635.297	7.404.263.352
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(37.487.631.879)	(54.515.080.208)
06	Chi phí lãi vay	25	103.666.063.360	102.121.379.765
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		321.756.225.562	329.966.914.038
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		5.011.614.999	(688.636.083.670)
10	Giảm hàng tồn kho		60.456.994.740	15.818.220.560
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		254.824.971.421	(70.666.026.729)
12	Giảm chi phí trả trước		2.104.259.098	2.646.756.824
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(154.526.626.500)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(108.469.612.269)	(81.935.634.883)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(45.207.963.871)	(62.941.261.071)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.603.714.764)	(6.838.862.161)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		332.346.148.416	(562.585.977.092)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(50.490.346.925)	(77.959.815.590)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.412.636.362	761.363.635
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(13.700.000.000)	-
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	140.648.130.071
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.001.065.860	36.498.703.416
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(47.776.644.703)	99.948.381.532

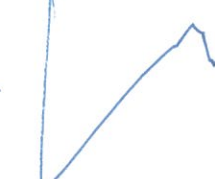
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.055.019.347.808	2.509.188.956.935
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.292.138.679.910)	(1.787.396.658.872)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(44.159.882.000)	(175.733.960.700)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	22.6	(7.056.000.000)	(4.998.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(288.335.214.102)	541.060.337.363
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.765.710.389)	78.422.741.803
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		252.015.137.258	173.592.395.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	248.249.426.869	252.015.137.258



Phạm Đăng Trinh
Người lập kê
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 712 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 760).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

MEE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty liên kết - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")

TBD (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 24,95% vốn chủ sở hữu và 24,95% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("công ty mẹ") và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 45 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Chứng chỉ	20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này tập hợp bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí phát triển và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Nhóm Công ty không trích khấu hao với những tài sản này cho đến khi tài sản này sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê lại đất ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa số 12/HĐTĐ.TCT vào ngày 22 tháng 2 năm 2016 trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm, tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm 212.295.578.433

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 21.229.557.840

Phân bổ trong năm 21.229.557.846

Số cuối năm 42.459.115.686

Giá trị còn lại

Số đầu năm 191.066.020.593

Số cuối năm 169.836.462.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	714.471.906	351.266.867
Tiền gửi ngân hàng	122.163.854.963	182.592.770.391
Các khoản tương đương tiền (*)	125.371.100.000	69.071.100.000
TỔNG CỘNG	248.249.426.869	252.015.137.258

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,6% đến 3,4%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi với giá trị 15.371.100.000 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 21*).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	198.226.626.500	-
Chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 6.1</i>)	154.526.626.500	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh số 6.2</i>)	43.700.000.000	-
Dài hạn	526.741.147.201	535.850.851.992
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 6.3</i>)	526.741.147.201	505.850.851.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh số 6.2</i>)	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	724.967.773.701	535.850.851.992

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Thế hệ mới (*)	154.526.626.500	154.526.626.500

(*) 1.500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Thế hệ mới, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 5 năm được hoàn trả vào ngày 28 tháng 8 năm 2025. Lãi suất trái phiếu cố định là 8%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	13.700.000.000	13.700.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	<u>43.700.000.000</u>	<u>43.700.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

- (i) 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Hải An"), mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.
- (ii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,9%/năm.

6.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	VND
	TBD
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>465.547.059.645</u>
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu năm	40.303.792.347
Phân lợi nhuận trong năm	35.384.704.891
Cổ tức được chia trong năm	(10.549.744.500)
Trích lập các quỹ	<u>(3.944.665.182)</u>
Số cuối năm	<u>61.194.087.556</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>505.850.851.992</u>
Số cuối năm	<u>526.741.147.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu các bên khác	287.789.183.769	373.408.651.716
<i>Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	<i>33.885.258.000</i>	<i>2.799.060.000</i>
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Nam</i>	<i>31.101.090.909</i>	<i>58.799.548.909</i>
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>30.270.622.000</i>	<i>6.085.712.000</i>
<i>Khác</i>	<i>192.532.212.860</i>	<i>305.724.330.807</i>
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>47.929.106.618</u>	<u>14.866.178.481</u>
TỔNG CỘNG	335.718.290.387	388.274.830.197
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(11.166.256.577)</u>	<u>(8.472.232.374)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>324.552.033.810</u>	<u>379.802.597.823</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	8.472.232.374	4.733.747.620
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	<i>4.106.060.543</i>	<i>3.738.484.754</i>
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	<u><i>(1.412.036.340)</i></u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>11.166.256.577</u>	<u>8.472.232.374</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ FRA	10.633.590.792	-
Công ty Cổ phần Eco Năng lượng và Môi trường	5.331.543.294	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	5.231.610.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu	-	5.948.800.000
Khác	<u>11.237.250.855</u>	<u>8.679.864.400</u>
TỔNG CỘNG	32.433.994.941	14.628.664.400
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(32.864.476)</u>	<u>(32.864.476)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>32.401.130.465</u>	<u>14.595.799.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	696.857.141.654	664.705.827.934
Đặt cọc mua cổ phần (*)	627.675.503.000	627.675.503.000
Tạm ứng cho nhân viên	33.500.016.426	29.604.785.829
Ký quỹ	30.652.149.732	127.700.000
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ	2.729.756.303	4.918.121.228
Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu	1.693.949.395	1.510.314.947
Khác	605.766.798	869.402.930
Dài hạn	506.775.000	506.775.000
Ký quỹ	506.775.000	506.775.000
TỔNG CỘNG	697.363.916.654	665.212.602.934

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các cá nhân theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 6.174.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần. Trong đó, 3.424.000 cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản thế chấp cho trái phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam, công ty mẹ cao nhất.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	283.932.213.134	(3.204.867.127)	235.917.067.019	-
Thành phẩm	127.962.862.234	-	256.655.258.189	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.413.620.288	-	160.335.118.332	-
Hàng mua đang đi trên đường	31.369.831.296	-	14.910.598.200	-
Hàng hóa	15.093.923.500	-	10.738.958.055	-
Công cụ, dụng cụ	327.259.527	-	451.136.756	-
Hàng gửi đi bán	451.431.832	-	-	-
TỔNG CỘNG	618.551.141.811	(3.204.867.127)	679.008.136.551	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
Mua mới trong năm	227.237.500	36.895.668.829	1.043.688.759	30.418.182	38.197.013.270
Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(7.287.002.937)	-	(7.366.592.565)
Số cuối năm	133.541.124.486	375.418.833.941	25.278.369.166	6.242.716.565	540.481.044.158
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.566.516.394	127.063.792.766	10.471.207.662	5.919.813.656	160.021.330.478
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(56.614.392.629)	(181.503.751.449)	(19.562.233.076)	(6.017.006.376)	(263.697.383.530)
Khấu hao trong năm	(4.765.219.611)	(26.247.449.405)	(3.293.429.844)	(60.567.071)	(34.366.665.931)
Thanh lý, nhượng bán	-	79.589.628	6.332.233.647	-	6.411.823.275
Số cuối năm	(61.379.612.240)	(207.671.611.226)	(16.523.429.273)	(6.077.573.447)	(291.652.226.186)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
Số cuối năm	72.161.512.246	167.747.222.715	8.754.939.893	165.143.118	248.828.817.972
Trong đó:					
Thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)	53.031.010.725	109.205.304.249	372.618.499	-	162.608.933.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Chứng chỉ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.112.180.725	-	3.112.180.725
Mua mới trong năm	970.185.000	-	970.185.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	40.321.778.266	40.321.778.266
Số cuối năm	<u>4.082.365.725</u>	<u>40.321.778.266</u>	<u>44.404.143.991</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.763.634.725	-	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.944.762.660)	-	(1.944.762.660)
Hao mòn trong năm	(406.810.320)	(504.022.227)	(910.832.547)
Số cuối năm	<u>(2.351.572.980)</u>	<u>(504.022.227)</u>	<u>(2.855.595.207)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>1.167.418.065</u>	<u>-</u>	<u>1.167.418.065</u>
Số cuối năm	<u>1.730.792.745</u>	<u>39.817.756.039</u>	<u>41.548.548.784</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức	15.376.783.806	9.935.973.698
Dự án triển khai hệ thống ERP	8.907.242.650	-
Chứng chỉ ASTA	-	42.662.785.190
Khác	4.747.271.273	3.493.900.000
TỔNG CỘNG	<u>29.031.297.729</u>	<u>56.092.658.888</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	394.368.702	352.169.253
Công cụ, dụng cụ	394.368.702	352.169.253
Dài hạn	139.662.777.528	143.517.873.598
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng (*)	137.662.653.528	140.848.349.114
Công cụ, dụng cụ	1.089.956.752	2.444.904.818
Khác	910.167.248	224.619.666
TỔNG CỘNG	<u>140.057.146.230</u>	<u>143.870.042.851</u>

(*) Nhóm công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước với giá trị là 124.905.077.394 VND làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 21*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	380.582.585.013	183.462.361.208
Phải trả các bên khác	194.175.274.173	47.462.176.443
Công ty Cổ phần Ngô Han	74.905.879.551	-
Công Ty TNHH Xây Lắp Và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	20.098.248.599	1.755.936.600
Khác	99.171.146.023	45.706.239.843
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	186.407.310.840	136.000.184.765
Dài hạn	72.620.064.000	44.697.450.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	-	22.352.450.000
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	72.620.064.000	22.345.000.000
TỔNG CỘNG	<u>453.202.649.013</u>	<u>228.159.811.208</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	48.872.711.222	5.993.618.048
Công ty Cổ phần SCI E&C	30.954.802.949	-
Khác	17.917.908.273	5.993.618.048
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	5.403.109.302
TỔNG CỘNG	<u>48.872.711.222</u>	<u>11.396.727.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	11.992.042.769	55.560.033.320	(64.183.597.675)	3.368.478.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.466.176.744	26.589.177.490	(45.207.963.871)	(4.152.609.637)
Thuế thu nhập cá nhân	1.144.847.208	7.610.766.973	(7.754.579.910)	1.001.034.271
Thuế khác	5.236.047	1.740.246.877	(1.740.246.877)	5.236.047
TỔNG CỘNG	27.608.302.768	91.500.224.660	(118.886.388.333)	222.139.095
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>		-		(8.939.543.897)
<i>Phải trả</i>	27.608.302.768			9.161.682.992

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	15.440.469.111	20.244.018.020
Chi phí hoa hồng	4.876.487.974	11.033.853.329
Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh	3.907.943.063	4.713.435.842
TỔNG CỘNG	24.224.900.148	35.991.307.191

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	2.995.793.834	2.444.096.369
Khác	999.082.355	786.872.311
TỔNG CỘNG	3.994.876.189	3.230.968.680

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	21.089.411.973	21.353.668.006

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phần loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	1.107.476.720.827	2.160.619.888.636	(2.398.682.967.738)	133.603.314.718	1.003.016.956.443
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	971.623.359.471	2.125.269.888.636	(2.228.337.344.382)	-	868.555.903.725
Vay cá nhân	-	35.350.000.000	(35.350.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	25.853.361.356	-	(24.995.623.356)	23.603.314.718	24.461.052.718
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	110.000.000.000	-	(110.000.000.000)	110.000.000.000	110.000.000.000
Dài hạn	463.281.456.110	943.747.000	2.383.787.880	(133.603.314.718)	333.005.676.272
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	28.446.329.847	943.747.000	-	(23.603.314.718)	5.786.762.129
Trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	440.000.000.000	-	-	(110.000.000.000)	330.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	(5.164.873.737)	-	2.383.787.880	-	(2.781.085.857)
TỔNG CỘNG	1.570.758.176.937	2.161.563.635.636	(2.396.299.179.858)	-	1.336.022.632.715

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	219.371.856.949	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 5 năm 2021	Từ 3,5 đến 5,5	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai	196.985.087.946	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 3,5 đến 5,2	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	138.418.417.620	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	Từ 6,5 đến 7,0	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	132.480.479.816	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 24 tháng 2 năm 2021	Từ 3,0 đến 4,3	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	101.004.645.715	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2021 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	Từ 6,8 đến 7,7	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 5.371.100.000 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	47.337.528.715	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 8 tháng 6 năm 2021	Từ 3,4 đến 4,0	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	32.957.886.964	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 3,1 đến 3,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	868.555.903.725			

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.	VAY (tiếp theo)						
21.2	Các khoản vay ngân hàng dài hạn						
	Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:						
	<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
		VND		(%/năm)			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	21.838.429.362	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 10 năm 2021	8,6	Đầu tư vào dự án nhà máy MEE miền Nam	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 11)	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Anh	8.409.385.485	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 26 tháng 9 năm 2026	10,4	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11)	
	TỔNG CỘNG	<u>30.247.814.847</u>					
	<i>Trong đó:</i>						
	Vay dài hạn đến hạn trả	24.461.052.718					
	Vay dài hạn	5.786.762.129					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu phát hành

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng		
Thương mại Cổ phần Tiên Phong	440.000.000.000	550.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	<u>(2.781.085.857)</u>	<u>(5.164.873.737)</u>
TỔNG CỘNG	<u>437.218.914.143</u>	<u>544.835.126.263</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	327.218.914.143	434.835.126.263

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Nhóm Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m² (Thuyết minh số 14); và
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.164.725.172.194
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	164.888.135.160	164.888.135.160
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.622.208.408)	(7.622.208.408)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(176.000.000.000)	(176.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(300.900.000)	(300.900.000)
Số cuối năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	1.145.690.198.946
Năm nay						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	1.145.690.198.946
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	150.418.559.658	150.418.559.658
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.511.579.655)	(5.511.579.655)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Số cuối năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	555.289.778.483	1.246.597.178.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	39.464.599	80,87	35.334.979	72,41
Cổ phiếu quỹ	4.800.000	9,84	4.800.000	9,84
Các cổ đông khác	4.535.401	9,29	8.665.021	17,75
TỔNG CỘNG	48.800.000	100	48.800.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	44.000.000.000	176.000.000.000
Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	-	110.000.000.000
Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu	-	66.000.000.000
Cổ tức đợt cuối năm 2019: 1.000 VND/cổ phiếu	44.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	(44.159.882.000)	(175.733.960.700)

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4.800.000)	(4.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	150.418.559.658	164.888.135.160
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(4.512.556.790)</u>	<u>(4.682.492.492)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	145.906.002.868	160.205.642.668
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	44.000.000	44.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.316	3.641
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	3.316	3.641

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	96.725.364.946	94.498.538.368
Lợi nhuận thuần trong năm	9.966.246.247	7.955.473.941
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(7.056.000.000)	(4.998.000.000)
Trích lập các quỹ	(796.573.941)	(441.547.363)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(289.100.000)
Số cuối năm	<u>98.839.037.252</u>	<u>96.725.364.946</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.831.218.666.185	3.005.777.750.463
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.189.209.137.763	1.995.540.691.505
<i>Doanh thu bán hàng hóa và vật tư</i>	594.351.849.759	984.856.933.278
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	47.657.678.663	25.380.125.680
Giảm trừ doanh thu	(281.810.672)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.830.936.855.513</u>	<u>3.005.777.750.463</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	2.622.933.519.877	2.882.666.371.773
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	208.003.335.636	123.111.378.690

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi đầu tư trái phiếu	2.762.573.240	11.004.398.895
Lãi tiền gửi và nhận được từ tạm ứng	1.872.382.568	20.887.872.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	425.693.585	306.128.633
TỔNG CỘNG	<u>5.060.649.393</u>	<u>32.198.400.353</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.724.017.536.838	1.704.625.433.798
Giá vốn của vật tư và hàng hóa đã bán	586.527.547.264	795.454.908.078
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.116.906.643	13.237.930.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.204.867.127	-
TỔNG CỘNG	<u>2.347.866.857.872</u>	<u>2.513.318.272.596</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	103.666.063.360	100.134.889.866
Chi phí phát hành trái phiếu	2.383.787.880	1.986.489.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	816.593.681	377.302.217
TỔNG CỘNG	<u>106.866.444.921</u>	<u>102.498.681.982</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	103.633.334.258	114.022.850.065
Chi phí hoa hồng	36.462.409.319	27.609.952.061
Chi phí nhân viên	27.803.493.573	36.947.913.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.053.321.239	22.891.593.238
Chi phí khác	21.314.110.127	26.573.390.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.847.645.377	116.232.471.081
Chi phí nhân viên	46.413.038.572	46.358.860.904
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21.229.557.846	21.229.557.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.525.205.938	9.915.228.619
Chi phí khác	37.679.843.021	38.728.823.718
TỔNG CỘNG	<u>219.480.979.635</u>	<u>230.255.321.146</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.072.828.310.348	2.249.184.390.574
Chi phí nhân công	182.696.376.493	196.161.843.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.489.382.633	45.264.223.765
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	35.277.498.478	31.730.157.577
Chi phí khác	89.222.023.261	129.604.042.788
TỔNG CỘNG	<u>2.433.513.591.213</u>	<u>2.651.944.658.577</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.766.576.560	55.639.659.456
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(4.177.399.070)	646.976.951
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>6.462.119.065</u>	<u>(7.133.609.796)</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.051.296.555</u>	<u>49.153.026.611</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>193.436.102.460</u>	<u>221.996.635.712</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	38.687.220.492	44.399.327.143
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	4.245.911.569	4.245.911.568
Chi phí không được trừ	583.571.506	5.752.895.620
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	456.477.990	646.976.951
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	(4.633.877.060)	-
Lãi từ công ty liên kết	<u>(6.288.007.942)</u>	<u>(5.892.084.671)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>33.051.296.555</u>	<u>49.153.026.611</u>

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ áp dụng từ năm tính thuế 2019, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 4.633.877.060 VND.

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Tiền thuê đất	715.802.449	738.892.850	(23.090.401)	(23.090.402)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	640.973.425	-	640.973.425	-
Chi phí phải trả	64.000.000	7.129.944.552	(7.065.944.552)	7.129.944.552
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.698.109	26.755.646	(14.057.537)	26.755.646
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.433.473.983	7.895.593.048		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(6.462.119.065)	7.133.609.796

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
VND						
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu Lãi nhận được từ tạm ứng	530.875.387.166	560.867.238.024	-	7.711.265.673
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Cổ tức đã trả Lãi nhận được từ tạm ứng	127.887.553.325 35.072.309.000	366.872.288.125 127.437.629.180	-	14.652.862.941
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	17.055.920.257	109.066.540.883		
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa	52.728.765.607	551.063.799.495	-	615.989.000
Tổng công ty Thiết bị Điện Động Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán thành phẩm Cổ tức được nhận	220.775.426.770 100.098.097.893 10.549.744.500	227.860.065.823 49.676.735.340 10.549.744.500		
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Bán vật tư	95.988.503.580 8.076.150.600	49.805.236.300 911.631.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư	43.716.679.549	-
		Bán thành phẩm	39.597.570.229	-
		Mua nguyên vật liệu	19.182.730.059	-
		Mua tài sản cố định	8.387.981.487	-
		Mua thành phẩm	2.374.491.001	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	9.035.600.000	72.882.281.746
		Mua nguyên vật liệu	8.631.806.812	20.616.765.534
		Bán hàng hóa	6.319.195.953	-
		Mua dịch vụ	1.215.967.903	2.953.981.732
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	993.120.000	-
		Thanh lý tài sản	900.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và vật tư	31.849.308.416	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	11.104.053.802	494.968.397
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	4.872.344.400	14.181.002.306
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư	103.400.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Lãi nhận được từ tạm ứng	-	190.207.778
			47.929.106.618	14.866.178.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	120.776.361.797	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	26.196.220.780	54.785.759.930
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	24.011.223.070	54.100.542.354
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	8.094.069.578	870.142.070
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	6.745.597.314	1.973.636.701
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	583.838.301	20.263.051.055
Chi nhánh Cty CP Thiết Bị Điện Tại Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	1.450.000
			186.407.310.840	136.000.184.765
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	-	5.403.109.302
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	72.620.064.000	22.345.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản Trị trong năm như sau:

	VND	
	<i>Thu nhập</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị	960.000.000	825.000.000
Ban Tổng Giám đốc	7.396.552.955	8.258.400.000
Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	396.822.846	-
TỔNG CỘNG	8.753.375.801	9.083.400.000

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.645.341.756	7.383.488.466
Từ 1-5 năm	11.913.292.024	23.333.953.864
Trên 5 năm	72.190.001.661	76.251.465.587
TỔNG CỘNG	88.748.635.441	106.968.907.917


31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	113.441,45	196.142,72
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674
Hàng hóa nhận giữ hộ (cái)	129	228


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.




Phạm Đăng Trình
Người lập kiêm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 3 năm 2021

